TÔN NAM KIM
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 25 ngày 25 tháng 7 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
	Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên
	Ông Võ Thời	Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
	Bà Võ Thị Vui	Thành viên
	Ông Lê Nhật Tân	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
	Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 25 tháng 8 năm 2021

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11166
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2021 VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.427.645.144.852**	**4.484.297.592.270**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**803.104.422.247**	**207.650.148.575**
111	Tiền		728.817.041.825	33.960.148.575
112	Các khoản tương đương tiền		74.287.380.422	173.690.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**438.574.774.966**	**369.526.402.595**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	438.565.421.790	369.517.049.419
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**3.041.930.637.637**	**1.609.269.098.271**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.578.161.189.640	1.398.922.463.288
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	464.268.450.924	195.698.555.218
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	4.035.482.938	17.406.431.191
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(4.534.485.865)	(2.758.351.426)
140	**Hàng tồn kho**		**5.651.619.303.865**	**2.221.606.636.368**
141	Hàng tồn kho	8	5.651.619.303.865	2.221.606.636.368
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**492.416.006.137**	**76.245.306.461**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	8.744.970.814	8.932.607.300
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		483.671.035.323	67.312.699.161

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2021 VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.121.134.986.541**	**3.165.828.631.578**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**3.479.156.602**	**3.470.966.092**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	3.479.156.602	3.470.966.092
220	**Tài sản cố định**		**2.760.548.100.544**	**2.933.178.122.181**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.421.629.361.418	2.585.198.332.882
222	Nguyên giá		4.458.448.797.987	4.449.803.304.837
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.036.819.436.569)	(1.864.604.971.955)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	144.987.243.388	150.636.097.026
225	Nguyên giá		169.433.832.365	169.433.832.365
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(24.446.588.977)	(18.797.735.339)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	193.931.495.738	197.343.692.273
228	Nguyên giá		223.116.045.808	223.116.045.808
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(29.184.550.070)	(25.772.353.535)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**48.208.643.600**	**47.526.310.210**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	48.208.643.600	47.526.310.210
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**263.150.000.000**	**123.030.000.000**
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	254.970.000.000	99.850.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	8.180.000.000	23.180.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**45.749.085.795**	**58.623.233.095**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	45.749.085.795	58.623.233.095
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**13.548.780.131.393**	**7.650.126.223.848**

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2021 VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**9.288.540.927.808**	**4.513.517.489.464**
310	**Nợ ngắn hạn**		**9.010.069.469.739**	**4.055.066.033.397**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	4.323.764.659.989	1.064.438.826.487
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	556.885.921.144	344.206.243.641
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	244.222.768.471	50.680.793.010
314	Phải trả người lao động		29.884.224.363	35.714.830.793
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	92.818.581.157	27.789.129.071
319	Phải trả ngắn hạn khác		2.087.048.503	1.017.428.026
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	3.711.444.842.787	2.490.223.845.024
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	48.961.423.325	40.994.937.345
330	**Nợ dài hạn**		**278.471.458.069**	**458.451.456.067**
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	277.571.458.069	457.551.456.067
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.260.239.203.585**	**3.136.608.734.384**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**4.260.239.203.585**	**3.136.608.734.384**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.819.998.680.000	1.819.998.680.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.819.998.680.000*	*1.819.998.680.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	944.575.135.596	766.255.590.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(23.413.073.317)	(78.043.577.721)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	74.567.904.963	59.804.428.330
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	42.586.677.857	36.681.287.204
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	1.401.923.878.486	531.912.326.571
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*502.385.373.305*	*336.282.372.075*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*899.538.505.181*	*195.629.954.496*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**13.548.780.131.393**	**7.650.126.223.848**

Trần Minh Tiến	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	2020 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**11.670.522.719.018**	**4.723.789.276.136**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(8.301.546.901)	(20.131.515.111)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**11.662.221.172.117**	**4.703.657.761.025**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	22	**(10.058.830.236.869)**	**(4.372.218.861.298)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.603.390.935.248**	**331.438.899.727**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	54.558.695.461	42.696.988.480
22	Chi phí tài chính	24	(155.629.966.908)	(150.742.434.140)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(102.295.839.036)*	*(113.689.239.253)*
25	Chi phí bán hàng	25	(416.607.878.493)	(108.483.483.144)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(47.757.305.667)	(39.084.269.085)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.037.954.479.641**	**75.825.701.838**
31	Thu nhập khác		10.299.317.329	1.336.580.596
32	Chi phí khác		(17.810.785)	(124.858.828)
40	**Lợi nhuận khác**	27	**10.281.506.544**	**1.211.721.768**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.048.235.986.185**	**77.037.423.606**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	28	**(148.697.481.004)**	**(134.632.298)**
52	**Thuế TNDN hoãn lại**	28	**-**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**899.538.505.181**	**76.902.791.308**

Trần Minh Tiến	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.048.235.986.185**	**77.037.423.606**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		181.275.514.787	179.621.714.412
03	Các khoản dự phòng		1.776.134.439	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.846.452.781	14.000.274.325
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.087.205.989)	(11.982.219.667)
06	Chi phí lãi vay		102.295.839.036	113.689.239.253
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	7.331.831.749
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**1.337.342.721.239**	**379.698.263.678**
09	Tăng các khoản phải thu		(1.862.913.603.404)	(138.747.106.438)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.430.012.667.497)	(66.639.275.069)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		3.581.420.737.820	(642.371.321.542)
12	Giảm chi phí trả trước		13.061.783.786	8.495.268.712
14	Tiền lãi vay đã trả		(99.579.201.424)	(116.973.374.746)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.566.894.692)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(891.600.000)	(9.032.490.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(478.138.724.172)**	**(585.570.035.405)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.327.826.540)	(14.644.918.664)
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(47.200.000.000)	(157.965.479.452)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		-	458.913.404.931
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và đơn vị khác		(155.120.000.000)	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu		10.175.031.267	11.453.199.836
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(201.472.795.273)**	**287.756.206.651**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		232.950.050.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(78.043.577.721)
33	Tiền thu đi vay		8.918.653.581.039	5.074.574.225.697
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.865.764.146.081)	(4.667.506.119.070)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(10.779.997.998)	(10.779.997.998)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.275.059.486.960**	**318.244.530.908**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**595.447.967.515**	**20.430.702.154**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**207.650.148.575**	**71.843.326.589**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.306.157	4.361.357
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**803.104.422.247**	**92.278.390.100**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 30.

Trần Minh Tiến	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 25 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 25 ngày 25 tháng 7 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 3 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

Tên công ty/ đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty con				
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất giấy, bột giấy, bìa giấy.	100%	0%
Chi nhánh				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 1.299 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.272 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh, mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 39 năm đến 44 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí giải phóng mặt bằng; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 10); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.14, 2.15, 2.16 và Thuyết minh 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	1.672.779.163	731.098.128
Tiền gửi ngân hàng	656.300.687.662	33.229.050.447
Tiền đang chuyển	70.843.575.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	74.287.380.422	173.690.000.000
	803.104.422.247	207.650.148.575

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3%/năm đến 3,3%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	9.353.176	44.131.500	9.353.176	44.738.600

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		30.6.2021		31.12.2020	
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i)	Ngắn hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	438.565.421.790	438.565.421.790	369.517.049.419	369.517.049.419
(ii)	Dài hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
	- Trái phiếu (**)	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000
		8.180.000.000	8.180.000.000	23.180.000.000	23.180.000.000

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3,7% đến 6,5%/năm).

(**) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 7,30%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	37.550.000.000	-	20.850.000.000	-
Công Ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam (*)	138.420.000.000	-	-	-
	254.970.000.000	-	99.850.000.000	-

(*) Theo Nghị quyết số 275A/2021/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc mua lại toàn bộ 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam. Theo đó, Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam đã trở thành công ty con của Công ty tại ngày 1 tháng 6 năm 2021.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba	2.298.149.417.021	1.001.139.159.745
Duferco SA	328.545.497.664	14.434.449.120
Khác	1.969.603.919.357	986.704.710.625
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	280.011.772.619	397.783.303.543
	2.578.161.189.640	1.398.922.463.288

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.534.485.865 đồng và 2.758.351.426 đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	200.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	164.778.814.382	164.778.814.382
Khác	99.489.636.542	30.919.740.836
	464.268.450.924	195.698.555.218

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	-	8.087.825.278
Tạm ứng	1.608.691.386	7.026.143.389
Khác	2.426.791.552	2.292.462.524
	4.035.482.938	17.406.431.191

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ký quỹ, ký cược	3.479.156.602	3.470.966.092

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Hàng mua đang đi trên đường	783.014.935.903	272.612.429.606
Nguyên vật liệu	1.849.426.261.225	209.030.923.664
Công cụ, dụng cụ	184.820.977.460	174.626.818.829
Thành phẩm	2.834.357.129.277	1.565.336.464.269
	5.651.619.303.865	2.221.606.636.368

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ	7.958.111.760	7.703.033.444
Khác	786.859.054	1.229.573.856
	8.744.970.814	8.932.607.300

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.932.607.300	26.024.553.310
Tăng	9.922.288.043	27.970.907.182
Phân bổ trong kỳ/năm	(10.109.924.529)	(45.062.853.192)
Số dư cuối kỳ/năm	8.744.970.814	8.932.607.300

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Công cụ, dụng cụ	32.443.476.784	43.347.061.986
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	7.992.217.334	11.484.896.003
Chi phí quảng cáo	5.122.464.799	3.390.891.475
Khác	190.926.878	400.383.631
	45.749.085.795	58.623.233.095

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	58.623.233.095	70.284.064.045
Tăng	7.145.913.730	26.685.101.202
Phân bổ trong kỳ/năm	(20.020.061.030)	(38.345.932.152)
Số dư cuối kỳ/năm	45.749.085.795	58.623.233.095

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	630.797.657.951	3.558.175.797.793	245.614.601.942	14.489.493.671	725.753.480	**4.449.803.304.837**
Mua trong kỳ	-	7.512.313.150	960.000.000	-	-	**8.472.313.150**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	-	173.180.000	-	**173.180.000**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	630.797.657.951	3.565.688.110.943	246.574.601.942	14.662.673.671	725.753.480	**4.458.448.797.987**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	240.209.322.879	1.526.760.437.366	90.835.098.420	6.397.309.944	402.803.346	**1.864.604.971.955**
Khấu hao trong kỳ	21.601.497.119	140.755.462.206	8.931.101.057	901.282.751	25.121.481	**172.214.464.614**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	261.810.819.998	1.667.515.899.572	99.766.199.477	7.298.592.695	427.924.827	**2.036.819.436.569**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	390.588.335.072	2.031.415.360.427	154.779.503.522	8.092.183.727	322.950.134	**2.585.198.332.882**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	368.986.837.953	1.898.172.211.371	146.808.402.465	7.364.080.976	297.828.653	**2.421.629.361.418**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.219 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.377 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 11,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11,6 tỷ đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2021	169.433.832.365
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	18.797.735.339
Khấu hao trong kỳ	5.648.853.638
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	24.446.588.977
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	150.636.097.026
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	144.987.243.388

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ tài sản cố định thuê tài chính của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho nợ thuê tài chính từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Thuyết minh 16).

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2021	213.210.269.808	9.905.776.000	**223.116.045.808**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	24.822.572.202	949.781.333	**25.772.353.535**
Khấu hao trong kỳ	2.665.863.646	746.332.889	**3.412.196.535**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	27.488.435.848	1.696.114.222	**29.184.550.070**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	188.387.697.606	8.955.994.667	**197.343.692.273**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	185.721.833.960	8.209.661.778	**193.931.495.738**

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Quyền sử dụng đất của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 135.600.000 đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Mua sắm tài sản cố định	13.540.189.055	12.857.855.665
Xây dựng nhà máy thép tại Phú Mỹ	34.668.454.545	34.668.454.545
	48.208.643.600	47.526.310.210

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	47.526.310.210	49.070.606.991
Mua sắm	855.513.390	24.371.922.221
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(173.180.000)	(3.788.259.625)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c))	-	(9.770.176.000)
Khác	-	(12.357.783.377)
Số dư cuối kỳ/năm	48.208.643.600	47.526.310.210

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	1.841.023.160.075	1.841.023.160.075	220.915.339.715	220.915.339.715
Win Faith Trading Limited	763.361.940.710	763.361.940.710	159.461.824.896	159.461.824.896
Khác	1.719.379.559.204	1.719.379.559.204	684.061.661.876	684.061.661.876
	4.323.764.659.989	4.323.764.659.989	1.064.438.826.487	1.064.438.826.487

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Severstal Distribution SIA	71.744.821.880	-
Eisen Stahl Service Center GMBH	69.265.672.370	-
Khác	415.875.426.894	344.206.243.641
	556.885.921.144	344.206.243.641

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí vận chuyển	85.285.750.393	9.329.977.497
Chi phí quảng cáo	3.387.810.000	1.744.875.000
Chi phí lãi vay	3.370.859.100	654.221.488
Chi phí điện sản xuất	38.672.040	13.548.831.400
Khác	735.489.624	2.511.223.686
	92.818.581.157	27.789.129.071

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30.6.2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT được khấu trừ	67.312.699.161	-	1.391.510.130.937	1.807.868.467.099	483.671.035.323	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31.432.237.406	678.072.895.261	615.406.659.912	-	94.098.472.755
Thuế xuất, nhập khẩu	-	43.882.158	3.518.613.537	3.208.797.280	-	353.698.415
Thuế TNDN hiện hành	-	16.566.894.692	148.697.481.004	16.566.894.692	-	148.697.481.004
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.637.778.754	5.169.221.510	6.811.850.607	-	995.149.657
Các loại thuế khác	-	-	545.770.380	467.803.740	-	77.966.640
	67.312.699.161	50.680.793.010	2.227.514.112.629	2.450.330.473.330	483.671.035.323	244.222.768.471

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại cuối kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	2.468.663.849.028	8.918.653.581.039	(7.865.764.146.081)	169.200.000.000	(868.437.195)	3.689.884.846.791
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 16(c))	21.559.995.996	-	(10.779.997.998)	10.779.997.998	-	21.559.995.996
	2.490.223.845.024	8.918.653.581.039	(7.876.544.144.079)	179.979.997.998	(868.437.195)	3.711.444.842.787

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	715.002.550.454	USD	Từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2021	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; dụng cụ quản lý; và tín chấp
	1.008.529.428.219	VND	Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021	
Nợ dài hạn đến hạn trả	253.800.000.000	VND	Tháng 11 năm 2021	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	319.732.996.834	USD	Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho; và tín chấp
	394.594.532.853	VND	Từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2021	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	378.760.669.528	USD	Từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho; và tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	12.336.944.826	USD	Tháng 7 năm 2021	Hàng tồn kho luân chuyển
	103.732.748.818	VND	Từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2021	
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	42.984.298.019	VND	Từ tháng 7 đến tháng 8 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	323.410.677.240	VND	Từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	137.000.000.000	VND	Tháng 9 năm 2021	Tín chấp
	3.689.884.846.791			

Lãi suất cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả VND là 8,6%/năm. Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VND và USD lần lượt từ 4,2%/năm đến 5,5%/năm và từ 2,2%/năm đến 3,5%/năm.

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngân hàng (*)	432.398.127.416	(169.200.000.000)	263.198.127.416
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 16(c))	25.153.328.651	(10.779.997.998)	14.373.330.653
	457.551.456.067	(179.979.997.998)	277.571.458.069

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	263.198.127.416	VND	Tháng 11 năm 2022	Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải; và dụng cụ quản lý

Lãi suất cho các khoản vay dài hạn là 8,6%/năm.

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30.6.2021		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	24.116.053.298	2.556.057.302	21.559.995.996
Trên 1 năm đến 5 năm	14.901.485.675	528.155.022	14.373.330.653
	39.017.538.973	3.084.212.324	35.933.326.649

	Tại ngày 31.12.2020		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	25.171.879.241	3.611.883.245	21.559.995.996
Trên 1 năm đến 5 năm	26.695.676.863	1.542.348.212	25.153.328.651
	51.867.556.104	5.154.231.457	46.713.324.647

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	40.994.937.345	49.484.915.911
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	8.858.085.980	1.420.011.434
Chi quỹ	(891.600.000)	(9.909.990.000)
Số dư cuối kỳ/năm	48.961.423.325	40.994.937.345

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2021	31.12.2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	181.999.868
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.000.000)	(10.000.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	178.999.868	171.999.868

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	23.466.044	12,89	23.466.044	12,89
Ông Võ Hoàng Vũ	19.010.000	10,45	19.010.000	10,45
Unicoh Specialty Chemical Co,. Ltd	12.600.000	6,92	12.600.000	6,92
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	9.100.000	5,00	9.100.000	5,00
Bà Nguyễn Thị Nhân	7.603.905	4,18	7.368.585	4,05
Bà Phạm Thị Thu Yến	5.700.000	3,13	-	0,00
Ông Trương Quốc Huy	5.507.305	3,03	7.264.165	3,99
Các cổ đông khác	96.012.614	52,75	93.191.074	51,21
Cổ phiếu quỹ	3.000.000	1,65	10.000.000	5,49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	181.999.868	100,00	181.999.868	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	181.999.868	1.819.998.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	181.999.868	1.819.998.680.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	181.999.868	1.819.998.680.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.819.998.680.000	766.255.590.000	38.504.256.821	35.734.612.915	-	359.949.229.307	**3.020.442.369.043**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	247.229.914.896	**247.229.914.896**
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-	(78.043.577.721)	-	**(78.043.577.721)**
Cổ tức	-	-	-	-	-	(51.599.960.400)	**(51.599.960.400)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.420.011.434)	**(1.420.011.434)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.300.171.509	-	-	(21.300.171.509)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	946.674.289	-	(946.674.289)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.819.998.680.000	766.255.590.000	59.804.428.330	36.681.287.204	(78.043.577.721)	531.912.326.571	**3.136.608.734.384**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	899.538.505.181	**899.538.505.181**
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	178.319.545.596	-	-	54.630.504.404	-	**232.950.050.000**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(8.858.085.980)	**(8.858.085.980)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	14.763.476.633	-	-	(14.763.476.633)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	-	-	-	5.905.390.653	-	(5.905.390.653)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.819.998.680.000	944.575.135.596	74.567.904.963	42.586.677.857	(23.413.073.317)	1.401.923.878.486	**4.260.239.203.585**

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2021/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tái phát hành cổ phiếu quỹ với số lượng 10.000.000 cổ phần. Theo đó, Công ty đã tái phát hành 7.000.000 cổ phiếu quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Công ty đã trích lập quỹ dự trữ, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển thuộc vốn chủ sở hữu lần lượt theo tỷ lệ 2%, 5% và 3% từ LNST chưa phân phối năm 2020.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32.

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 24.052.743,22 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 716.608,05 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	11.670.522.719.018	4.715.140.975.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	8.648.301.110
	11.670.522.719.018	4.723.789.276.136
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(4.214.562.684)	(6.386.207.333)
Giảm giá hàng bán	(499.285.828)	(2.524.490.567)
Hàng bán bị trả lại	(3.587.698.389)	(11.220.817.211)
	(8.301.546.901)	(20.131.515.111)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	11.662.221.172.117	4.695.009.459.915
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	8.648.301.110
	11.662.221.172.117	4.703.657.761.025

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.058.830.236.869	4.366.607.669.544
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	5.611.191.754
	10.058.830.236.869	4.372.218.861.298

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	2.087.205.989	11.982.219.667
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	52.399.054.666	30.110.532.675
Khác	72.434.806	604.236.138
	54.558.695.461	42.696.988.480

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	102.295.839.036	113.689.239.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	47.454.198.569	22.961.488.879
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.846.452.781	14.000.274.325
Khác	33.476.522	91.431.683
	155.629.966.908	150.742.434.140

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí vận chuyển	384.196.657.111	93.606.749.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.956.191.979	5.143.443.562
Chi phí nhân viên	13.375.494.414	7.616.163.902
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.681.698.016	2.045.141.775
Khác	1.397.836.973	71.984.612
	416.607.878.493	108.483.483.144

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	21.693.744.696	16.328.963.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.866.630.518	17.792.318.041
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.589.371.928	4.069.605.186
Dự phòng phải thu khó đòi	1.776.134.439	-
Khác	3.831.424.086	893.382.716
	47.757.305.667	39.084.269.085

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt và tiền nhận bồi thường	10.176.977.708	-
Khác	122.339.621	1.336.580.596
	10.299.317.329	1.336.580.596
Chi phí khác		
Khác	17.810.785	124.858.828
Lợi nhuận khác	10.281.506.544	1.211.721.768

28 THUẾ TNDN

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty được hưởng thuế ưu đãi cho phần đầu tư mở rộng như sau:

Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.048.235.986.185	77.037.423.606
Thuế tính ở thuế suất 20%	209.647.197.237	15.407.484.721
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	125.831.654	130.470.664
Lỗ từ dự án nhà máy thép đã được sử dụng	-	(15.327.166.033)
Ưu đãi thuế	(61.075.547.887)	(76.157.054)
Chi phí thuế TNDN	148.697.481.004	134.632.298
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	148.697.481.004	134.632.298
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	148.697.481.004	134.632.298

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	12.930.278.456.235	4.024.988.860.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	181.275.514.787	179.621.714.412
Chi phí nhân viên	134.501.795.597	99.454.408.437
Chi phí vận chuyển	384.196.657.111	93.606.749.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.541.746.483	187.832.087.610
Khác	5.413.918.313	922.067.952
	13.953.208.088.526	4.586.425.888.596

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Vay theo khế ước thông thường	8.918.653.581.039	5.074.574.225.697

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	7.865.764.146.081	4.667.506.119.070

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 18(b).

Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Công ty con
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	1.079.322.727.550	691.479.381.688

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2021 VND	2020 VND
(ii) Hoạt động tài chính		
Góp vốn vào Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	16.700.000.000	10.000.000.000
(iii) Hoạt động khác		
Thu tiền từ Ông Hồ Minh Quang	6.000.000.000	-
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.524.367.839	3.969.108.255

Trong đó:

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Thù lao cho Hội đồng Quản trị:		
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch	150.000.000
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên	100.000.000
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên	70.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	70.000.000
Ông Võ Thời	Thành viên	70.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên	70.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác cho các nhân sự quản lý chủ chốt:		
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch	1.174.340.962
Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng giám đốc	1.023.831.576
Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám Đốc	502.542.192
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám Đốc	533.572.192
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám Đốc	539.151.116
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám Đốc	2.220.929.801
		6.524.367.839

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	280.011.772.619	397.783.303.543

32 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trong vòng 1 năm	675.966.435	900.466.236
Trên 1 năm đến 5 năm	-	225.116.559
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	675.966.435	1.125.582.795

(b) Góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có cam kết góp vốn trong Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai với số tiền 30.450.000.000 đồng.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 25 tháng 8 năm 2021.

Trần Minh Tiến	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc